



qiāng tuō

枪托

noun · gunstock, rifle butt

Example Sentences

Tā yòng qiāng tuō zá suì le bō li

他用枪托砸碎了玻璃。

He smashed the glass with the rifle butt.

Zhè bǎ qiāng de qiāng tuō shì mù zhì de

这把枪的枪托是木制的。

The gunstock of this rifle is made of wood.

Trace each character, then write the word on your own.

枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
托	托	托	托	托	托	托	托	托		